

loy DDV

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 21-10-2015
Số: 18546

22 OCT 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2015

Hải Phòng, tháng 10 năm 2015

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.050.816.499.065	1.116.673.932.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	34.780.884.533	46.151.654.571
1. Tiền	111		34.780.884.533	46.151.654.571
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	800.000.000	16.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	16.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.415.302.923	492.889.825.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	259.019.406.422	443.867.532.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.341.078.816	3.535.917.884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3.054.817.685	45.486.375.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	734.184.138.745	552.617.016.650
1. Hàng tồn kho	141		734.184.138.745	552.617.016.650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.636.172.864	8.415.436.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	9.197.839.909	2.979.327.883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	5.438.332.955	5.436.108.511
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.822.091.755.074	1.933.998.544.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

M.S. HAI

II. Tài sản cố định	220	V.8.	1.608.551.727.288	1.712.036.362.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.608.450.309.874	1.711.911.541.024
- Nguyên giá	222		1.722.574.787.201	1.711.911.541.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.124.477.327)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	101.417.414	124.821.429
- Nguyên giá	228		124.821.429	124.821.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.404.015)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	29.340.069.783	21.149.540.668
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.340.069.783	21.149.540.668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		177.608.489.003	194.221.172.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	177.608.489.003	194.221.172.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.872.908.254.139	3.050.672.477.117
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.379.763.501.421	1.589.573.316.410
I. Nợ ngắn hạn	310		1.079.679.478.421	1.211.868.293.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	320.278.239.046	353.598.145.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	461.790.192	1.240.009.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	504.108.384	1.207.317.545
4. Phải trả người lao động	314		7.006.908.900	20.070.771.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	14.332.866.354	1.642.337.322
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.093.844.321	40.920.537.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	694.001.250.648	787.043.199.603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	29.520.857.865	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.479.612.711	6.145.974.736
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		300.084.023.000	377.705.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	297.843.000.000	375.464.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.493.144.752.718	1.461.099.160.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.493.144.752.718	1.461.099.160.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.045.592.011	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.872.908.254.139	3.050.672.477.117

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



Đặng Thị Hoa



Nguyễn Danh Sao



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu KT Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, HP

Mẫu số B02-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2015	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	621.286.680.422	1.873.200.680.028
	<i>Trong đó: Doanh thu bán phân bón DAP</i>			603.171.477.453	1.842.135.238.013
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.409.823.070	23.188.962.617
	<i>Trong đó: Chiết khấu bán hàng</i>			7.319.323.070	23.072.062.617
	<i>Giảm giá hàng bán</i>			90.500.000	116.900.000
	<i>Hàng bán bị trả lại</i>			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		613.876.857.352	1.850.011.717.411
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	542.866.264.141	1.650.521.888.666
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.010.593.211	199.489.828.745
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	541.020.989	3.078.173.897
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.338.328.814	40.367.059.288
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.933.831.766	37.562.593.839
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	29.875.388.710	91.362.099.609
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.554.977.233	38.811.010.988
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.782.919.443	32.027.832.757
11	Thu nhập khác	31	VI.6	42.064.091	2.187.257.294
12	Chi phí khác	32	VI.7	30.731.551	459.369.006
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.332.540	1.727.888.288
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.794.251.983	33.755.721.045
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	587.254.883	1.785.029.034
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.206.997.100	31.970.692.011
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	104	219
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT





Đặng Thi Hoa

Nguyễn Danh Sao



Nguyễn Văn Sinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu KT Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, HP

Mẫu số B03-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III-2015	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		534.588.931.982	1.924.800.662.452
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.991.253.225)	(413.497.542.377)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.785.489.000)	(65.832.514.000)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(9.866.577.966)	(35.749.388.996)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(836.002.564)	(1.853.492.842)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.069.895.528	70.136.828.956
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.124.455.110)	(92.552.623.266)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		441.055.049.645	1.385.451.929.927
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.218.750)	(13.842.750)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(16.600.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			32.400.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.183.029	2.158.511.599
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		122.964.279	17.944.668.849
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(470.242.522.734)	(1.414.912.760.469)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(470.242.522.734)	(1.414.912.760.469)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.064.508.810)	(11.516.161.693)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.700.001.688	46.151.654.571
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.391.655	145.391.655
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	34.780.884.533	34.780.884.533

Hải phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

T.P KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Hiện tại Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần nên kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần. Theo đó, việc chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty sẽ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong kỳ hoạt động của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 41.500.000.000

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 12%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần nên kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần nên số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này không so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2015 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2015 đến ngày 30/09/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Riêng giá trị lợi thế kinh doanh Công ty đang tạm thời phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính (phân bổ 10 năm). Ngày 18/9/2015, Công ty đã có công văn số 714/DAP-KTTC gửi Bộ Tài Chính xin ý kiến về việc được áp dụng thời gian phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh là 10 năm theo Thông tư 138/2012/TT-BTC và Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.
 - + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 3 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản khác	03

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (Năm)**

Phần mềm máy vi tính

3

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 2 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty tạm phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính. Chênh lệch lợi nhuận kế toán (khoảng 22 tỷ đồng) nếu áp dụng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 sẽ được Công ty điều chỉnh vào giai đoạn lập Báo cáo tài chính năm 2015.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; đối với thu nhập hoạt động khác không được miễn thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Tiền mặt	13.668.319	558.176.608
Tiền gửi ngân hàng	27.486.346.737	57.475.199.688
VND		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng	10.618.686	1.367.210.995
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	140.004.828	2.589.667.367
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng	85.775.600	2.777.123.448
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	6.062.625	38.279.701
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	11.687.833.767	28.113.112.156
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	6.456.733.989	9.013.043.211
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	1.567.376.969	2.844.245.315
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành	10.384.520	10.358.027
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	8.036.881	119.364.623
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-Trung tâm giao dịch Hội sở	-	9.131.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	7.513.518.872	10.593.663.536
USD	7.280.869.477	5.666.625.392
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội	1.849.729	1.794.260
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		21.233.975
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	2.401.997.014	2.547.638.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	4.877.022.734	3.095.958.175
Tổng cộng	34.780.884.533	63.700.001.688

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức

Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội

Tổng cộng

30/09/2015

30/06/2015

VND

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/09/2015

30/06/2015

VND

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ**Tổng cộng****(*) Ghi chú:**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	259.019.406.422	202.000.547.754
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	40.172.277.380	27.007.817.218
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	21.445.154
Công ty Phân bón Bình Điền	61.956.356.500	138.888.500
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	53.624.678.800	13.654.850.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	29.054.136.500	93.578.384.824
Công ty CP công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	12.061.063.200	10.009.440.000
Công ty CP Sản xuất thương mại dịch vụ Ngọc Tùng	39.611.978.940	13.592.715.840
Đối tượng khác	22.538.915.102	43.997.006.218
Tổng cộng	259.019.406.422	202.000.547.754

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP XNK Quảng Bình
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty Phân bón Bình Điền
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn
 Cùng Tập đoàn
 Công ty Liên doanh
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

185.214.127.103	134.682.597.980
53.624.678.800	13.654.850.000
29.054.136.500	93.578.384.824
40.172.277.380	27.007.817.218
291.785.123	234.065.838
61.956.356.500	138.888.500
114.892.800	68.591.600

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Công ty CP Đầu tư PT CN chế tạo TB Công nghiệp Minh Lợi	113.870.000	113.870.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Nam	-	157.000.000
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	-	213.553.822
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Linh Huy	-	280.040.000
Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	-	283.451.000
Công ty CP xúc tiến Đầu tư & sản xuất Phúc Sơn	288.116.450	288.116.450
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	1.047.008.980	1.052.508.980
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	2.049.387.800
Công ty TNHH Ngọc Hà	1.238.178.550	349.094.200
Đối tượng khác	1.653.904.836	1.283.719.614
Tổng cộng	4.341.078.816	6.070.741.866

5. Phải thu khác

	30/9/2015 VND		30/6/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.054.817.685	-	81.257.233.872	-
Tạm ứng	1.034.890.086	-	1.482.070.160	-
Bùi Văn Sỹ	78.011.000	-	70.411.000	-
Nguyễn Trọng Hiếu	50.000.000	-	99.140.000	-
Đỗ Văn Tuyền		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phan Thanh Hoa	90.900.000	-	106.700.000	-
Tổng Viết Hương	29.000.000	-	110.000.000	-
Vũ Mạnh Hưng	123.102.800	-	130.221.800	-
Quản Trọng Hiệp	84.739.000	-	137.440.000	-
Bùi Thị San	152.636.040	-	257.947.240	-
Nguyễn Minh Ngọc	76.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	350.501.246	-	468.990.120	-

Dư Nợ 3388

Phải thu khác	2.019.927.599	-	79.775.163.712	-
Công ty Cổ phần F.A (*)	-	-	54.421.362.665	-
Công ty TNHH MTV Cao su 7:	94.470.000	-	94.470.000	-
Công ty CP XD Ngõ Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn Hoà chất Việt Nam	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	419.941.013	-	23.721.651.650	-
Đối tượng khác	101.031.282	-	133.194.093	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-

Tổng cộng**4.646.286.685****82.848.702.872**

(*): Khoản phải thu của Công ty Cổ phần F.A theo hợp đồng vay hàng hóa số 01/2015/DAP-FA ngày 10/06/2015, số lượng hàng vay tối đa 5.000 (+10%) tấn NH3 (amoni) đơn giá không đổi, vay hàng trả hàng không tính lãi. Ngày 30/9/2015, FA đã hoàn trả hết số lượng Nh3 đã vay.

(**): Thuế GTGT tạm nộp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

6. Hàng tồn kho

	30/9/2015		30/6/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	242.279.570.117	-	261.729.569.062	-
Công cụ, dụng cụ	80.799.259.542	-	89.106.884.166	-
Thành phẩm	223.093.409.360	-	160.134.582.325	-
Hàng gửi bán	188.011.899.726	-	160.314.536.104	-
Tổng cộng	734.184.138.745		671.285.571.657	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	29.340.069.783	20.228.846.961
Xây dựng cơ bản	16.552.637.607	6.323.065.931
Sửa chữa	12.787.432.176	13.905.781.030
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
Mở rộng bãi Gyp	12.454.835.745	2.225.264.069
Sửa chữa thiết bị trao đổi nhiệt E0221A,B	8.420.704.534	8.420.704.534
Các công trình khác	6.139.828.594	7.258.177.448
	29.340.069.783	20.228.846.961

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 30/06/2015	762.859.057.247	705.249.796.840	198.797.239.899	303.729.462	45.740.312.777	1.712.950.136.225
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	9.624.650.976	-	-	-	9.624.650.976
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2015	762.859.057.247	714.874.447.816	198.797.239.899	303.729.462	45.740.312.777	1.722.574.787.201
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 30/06/2015	21.483.725.071	38.607.883.380	11.715.836.975	27.442.502	4.152.195.090	75.987.083.018
Khấu hao trong kỳ	10.741.862.570	19.410.882.248	5.894.830.693	13.721.253	2.076.097.545	38.137.394.309
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2015	32.225.587.641	58.018.765.628	17.610.667.668	41.163.755	6.228.292.635	114.124.477.327
Giá trị còn lại						
Tại ngày 30/06/2015	741.375.332.176	666.641.913.460	187.081.402.924	276.286.960	41.588.117.687	1.636.963.053.207
Tại ngày 30/09/2015	730.633.469.606	656.855.682.188	181.186.572.231	262.565.707	39.512.020.142	1.608.450.309.874

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 30/06/2015	124.821.429	124.821.429
số dư ngày 30/09/2015	124.821.429	124.821.429
Giá trị hao mòn lũy kế		
số dư ngày 30/06/2015	15.602.677	15.602.677
Khấu hao trong năm	7.801.338	7.801.338
số dư ngày 30/09/2015	23.404.015	23.404.015
Giá trị còn lại		
Tại ngày 30/06/2015	109.218.752	109.218.752
Tại ngày 30/09/2015	101.417.414	101.417.414
10. Chi phí trả trước	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	9.197.839.909	8.898.482.363
Trích trước chi phí vận chuyển	110.606.057	442.424.240
Chi phí khác	9.073.758.852	8.456.058.123
	13.475.000	
Dài hạn		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	177.608.489.003	184.516.359.740
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	173.979.965.817	180.306.510.030
Giá trị CCDC đánh giá theo XD GTDN	3.176.990.539	3.645.433.902
	451.532.647	564.415.808
Tổng cộng	186.806.328.912	193.414.842.103

NG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015
Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)
(tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay	30/9/2015		Trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	694.001.250.648	694.001.250.648	401.492.958.899	470.242.522.734	762.750.814.483	762.750.814.483
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	337.060.922.105	337.060.922.105	188.952.630.192	86.957.028.781	235.065.320.694	235.065.320.694
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	205.789.756.646	205.789.756.646	184.745.687.063	172.531.363.167	193.575.432.750	193.575.432.750
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng	69.448.683.970	69.448.683.970	27.794.641.644	46.115.178.380	87.769.220.706	87.769.220.706
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Hải Phòng	-	-	-	107.724.550.353	107.724.550.353	107.724.550.353
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	54.620.887.927	54.620.887.927	-	29.833.402.053	84.454.289.980	84.454.289.980
Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	27.081.000.000	27.081.000.000	-	27.081.000.000	54.162.000.000	54.162.000.000
Vay dài hạn	297.843.000.000	297.843.000.000	-	-	297.843.000.000	297.843.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng	297.843.000.000	297.843.000.000	-	-	297.843.000.000	297.843.000.000
Tổng cộng	991.844.250.648	991.844.250.648	401.492.958.899	470.242.522.734	1.060.593.814.483	1.060.593.814.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

30/9/2015

30/6/2015

	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Các khoản phải trả người bán</i>				
Ngắn hạn	320.278.239.046	320.278.239.046	280.735.027.142	280.735.027.142
Công ty KD Than HP	8.184.762.850	8.184.762.850	9.333.613.850	9.333.613.850
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	40.674.110.863	40.674.110.863	46.641.422.334	46.641.422.334
TEKNOGAS (M) SDN BHD	-	-	28.396.981.935	28.396.981.935
TCT dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí	50.578.087.214	50.578.087.214	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	173.292.927.251	173.292.927.251	155.395.121.241	155.395.121.241
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	13.364.822.546	13.364.822.546	11.584.308.201	11.584.308.201
Công ty CP bao bì VLC	7.547.144.320	7.547.144.320	-	-
Các đối tượng khác	26.636.384.002	26.636.384.002	29.383.579.581	29.383.579.581
Tổng cộng	320.278.239.046	320.278.239.046	280.735.027.142	280.735.027.142
<i>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	40.674.110.863	40.674.110.863	46.641.422.334	46.641.422.334
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	173.292.927.251	173.292.927.251	155.395.121.241	155.395.121.241
Tổng cộng	213.967.038.114	213.967.038.114	202.036.543.575	202.036.543.575

13. Người mua trả tiền trước

	30/9/2015: VND	30/6/2015 VND
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	28.656.031	28.656.031
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao	-	52.453.500
Công ty TNHH Tiến Hưng	69.561.000	69.561.000
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	101.387.500
Công ty TNHH Cường Thịnh Vạn Tường	1.936.000	410.396.000
Công ty Cổ phần VTNN và XD Hải Phòng	-	521.086.700
Công ty TNHH VBM Việt Nam	-	668.669.050
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	110.967.000	2.769.000
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	65.547.000	-
Công ty TNHH Hiệp Thanh	29.195.200	-
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát	24.353.000	19.899.000
Đối tượng khác	131.574.961	141.728.851
Tổng cộng	461.790.192	2.016.606.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30/6/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.267.603	46.267.603	-
Thuế xuất nhập khẩu		13.871.515	13.871.515	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.037.883	587.254.883	836.002.564	495.290.202
Thuế thu nhập cá nhân	11.183.800	8.000.000	11.183.800	8.000.000
Cộng	756.039.865	655.394.001	907.325.482	504.108.384
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.436.108.511			5.436.108.511
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.518.923	1.518.923
Thuế xuất nhập khẩu			705.521	705.521
Cộng	5.436.108.511	-	2.224.444	5.438.332.955

15. Chi phí phải trả

	30/9/2015		30/6/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.332.866.354	14.332.866.354	11.059.778.689	11.059.778.689
Chiết khấu thương mại	5.440.444.254	5.440.444.254	8.209.997.624	8.209.997.624
Phí nước thô	783.690.600	783.690.600	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	273.779.000	273.779.000	745.951.043	745.951.043
Vận chuyển, bốc xếp DAP	7.834.952.500	7.834.952.500	2.103.830.022	2.103.830.022
Tổng cộng	14.332.866.354	14.332.866.354	11.059.778.689	11.059.778.689

16. Phải trả khác

	30/9/2015		30/6/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.093.844.321	10.093.844.321	10.585.531.691	10.585.531.691
Kinh phí công đoàn	184.845.998	184.845.998	212.332.498	212.332.498
Bảo hiểm xã hội	52.341.433	52.341.433	30.168.785	30.168.785
Bảo hiểm y tế	1.717.379	1.717.379		
Phải trả về cổ phần hóa	24.600.000	24.600.000	24.600.000	24.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	694.103	694.103		
Các khoản phải trả, phải nộp	9.397.136.408	9.397.136.408	9.394.436.408	9.394.436.408
Tập đoàn Hóa Chất VN	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340
Công ty CP FA tạm vay NL	-	-	-	-
Khác	23.924.068	23.924.068	21.224.068	21.224.068
Nhận ký quỹ, ký cược	420.884.000	420.884.000	904.794.000	904.794.000
Dư Có 1388	11.625.000	11.625.000	10.200.000	10.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	12.334.867.321	12.334.867.321	12.826.554.691	12.826.554.691

17. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ

Tổng cộng

30/9/2015	30/6/2015
VND	VND
29.520.857.865	29.683.839.865
29.520.857.865	29.683.839.865

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.***18. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.461.099.160.707	-	-	1.461.099.160.707
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp			-	-
Lãi trong năm trước	-	-	16.763.694.911	16.763.694.911
Tăng khác	-	-	74.900.000	74.900.000
Số dư tại ngày 30/6/2015	1.461.099.160.707	-	16.838.594.911	1.477.937.755.618
Lãi trong kỳ này	-	-	15.206.997.100	15.206.997.100
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2015	1.461.099.160.707	-	32.045.592.011	1.493.144.752.718

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.800.707	525.995.800.707
Tổng cộng	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.160.707	1.461.099.160.707
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

30/9/2015**30/6/2015****VND****VND****đ) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

30/9/2015**30/06/2015**

146.109.900

146.109.900

146.109.900

146.109.900

146.109.900

146.109.900

-

-

-

-

-

-

-

-

146.109.900

146.109.900

146.109.900

146.109.900

-

-

-

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Quý III-2015****Lũy kế đến****30/9/2015****VND****VND****a, Doanh thu**

Doanh thu bán phân bón DAP

603.171.477.453

1.842.135.238.013

Doanh thu bán Axit

3.746.783.000

15.863.391.231

Doanh thu bán lưu huỳnh

6.623.910.384

6.623.910.384

Doanh thu bán sản phẩm khác (*)

7.744.509.585

8.578.140.400

Tổng cộng**621.286.680.422****1.873.200.680.028**

(*) Trong đó: Doanh thu cho thuê kho tàng, bến bãi: 4.591.380.200 đ; Doanh thu hàng KM, hội thảo: 1.788.654.968 đ

b, Doanh thu với các bên liên quan**Mối quan hệ****Quý III-2015****Lũy kế đến****30/9/2015**

Công ty CP XNK Quảng Bình

Cổ đông lớn

207.554.342.683

605.662.712.525

Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CE

Cùng tập đoàn

-

329.596.364

Công ty CP Phân bón Miền Nam

Cùng tập đoàn

40.574.100.000

102.733.666.562

Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ

Cùng tập đoàn

54.719.060.000

88.725.410.000

Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ

Công ty liên doanh

54.970.747

85.250.218

Công ty Phân bón Bình Điền

Cùng tập đoàn

72.559.540.000

168.445.727.568

Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển

Cùng tập đoàn

-

Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Cùng tập đoàn

406.776.000

562.700.000

Tổng cộng**375.868.789.430****966.545.063.237**

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III-2015	Lũy kế đến 30/9/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.319.323.070	23.072.062.617
Giảm giá hàng bán	90.500.000	116.900.000
Tổng cộng	7.409.823.070	23.188.962.617

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III-2015	Lũy kế đến 30/9/2015
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	533.172.850.811	1.652.498.189.247
Giá vốn của Axit	3.509.479.252	6.873.670.269
Giá vốn bán lưu huỳnh	7.317.053.385	15.139.216.363
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(1.633.282.491)	(24.934.993.128)
Giá vốn của sản phẩm khác	500.163.184	945.805.915
Tổng cộng	542.866.264.141	1.650.521.888.666

(*) Giảm giá vốn do hoàn thuế xuất khẩu và bù trừ với số thuế đầu ra phải nộp khi kê khai hoàn thuế XK

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III-2015	Lũy kế đến 30/9/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.183.029	767.392.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.369.960	1.727.608.426
Lãi bán hàng trả chậm	252.468.000	583.173.000
Tổng cộng	541.020.989	3.078.173.897

5. Chi phí tài chính

	Quý III-2015	Lũy kế đến 30/9/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.933.831.766	37.562.593.839
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	403.140.000	1.292.573.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.357.048	1.511.891.490
Tổng cộng	11.338.328.814	40.367.059.288

6. Thu nhập khác

	Quý III-2015	Lũy kế đến 30/9/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	42.064.091	918.314.168
Cung cấp chuyên gia		1.208.520.001
Thu tiền phạt giao hàng		60.423.125
Tổng cộng	42.064.091	2.187.257.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí khác

	Quý III-2015	Lũy kế đến
	VND	30/9/2015
		VND
Chi phí khác	30.731.551	139.592.006
Cung cấp chuyên gia		319.777.000
Tổng cộng	30.731.551	459.369.006

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý	4.778.043.891	11.687.536.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.747.235	4.074.335.487
Chi phí bằng tiền khác	6.900.676.746	17.024.279.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.029.760.780	3.221.200.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	821.351.225	2.401.339.684
Thuế, phí và lệ phí	122.397.356	402.319.421
Tổng cộng	14.554.977.233	38.811.010.988

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.959.753.831	82.415.483.863
Chi phí nhân viên	730.950.280	2.315.817.323
Chi phí vật liệu, bao bì	1.297.488	14.716.374
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		24.304.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.224.773	60.674.319
Chi phí bằng tiền khác	3.163.162.338	6.531.103.230
Tổng cộng	29.875.388.710	91.362.099.609

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III-2015	Lũy kế đến
	VND	30/9/2015
		VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	614.459.942.432	1.855.277.148.602
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	598.665.690.449	1.821.521.427.557
Chi phí bị loại khi tính thuế	90.731.551	306.782.006
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.884.983.534	34.062.503.051
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	17.523.061.168	35.700.580.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	876.153.058	1.785.029.034
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)	(288.898.175)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	587.254.883	1.785.029.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Điều chỉnh số thuế phải nộp do xác định lại mức thuế suất, thuế TNDN của các khoản thu nhập ngoài giấy đăng ký kinh doanh phát sinh 6 tháng đầu năm 2015 (theo công văn số 1391/CT-TT& HT ngày 28/9/2015 của Cục thuế thành phố Hải Phòng về việc "Giải đáp chính sách thuế")

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III-2015 VND	Lũy kế đến 30/9/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.482.135.376	1.761.901.083.171
Chi phí nhân công	23.849.147.049	62.450.537.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.136.329.972	114.185.190.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.669.191.529	184.759.391.826
Chi phí bằng tiền khác	10.632.082.736	25.654.363.440
Tổng cộng	671.768.886.662	2.148.950.566.350

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III-2015 VND	Lũy kế đến 30/9/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.206.997.100	31.970.692.011
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.206.997.100	31.970.692.011
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	104	219

12. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
Các khoản vay	991.844.250.648	1.060.593.814.483
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.780.884.533	63.700.001.688
Nợ thuần	957.063.366.115	996.893.812.795
Vốn chủ sở hữu	1.493.144.752.718	1.477.937.755.618
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	64%	67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2015	30/6/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.780.884.533	63.700.001.688
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.665.693.107	284.849.250.626
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000	800.000.000
Tổng cộng	299.246.577.640	349.349.252.314
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	991.844.250.648	1.060.593.814.483
Phải trả người bán và phải trả khác	332.613.106.367	293.561.581.833
Chi phí phải trả	14.332.866.354	11.059.778.689
Tổng cộng	1.338.790.223.369	1.365.215.175.005

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/9/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	330.372.083.367	2.241.023.000	332.613.106.367
Chi phí phải trả	14.332.866.354		14.332.866.354
Các khoản vay	694.001.250.648	297.843.000.000	991.844.250.648
<u>30/6/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>

Phải trả người bán và phải trả khác	291.320.558.833	2.241.023.000	293.561.581.833
Chi phí phải trả	11.059.778.689		11.059.778.689
Các khoản vay	762.750.814.483	297.843.000.000	1.060.593.814.483

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2015</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.780.884.533		34.780.884.533

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.074.224.107	1.591.469.000	263.665.693.107
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000	-	800.000.000

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.700.001.688		63.700.001.688
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.257.781.626	1.591.469.000	284.849.250.626
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000		800.000.000

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty Phân bón Bình Điền
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng
Lâm Thái Dương
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ
Công ty CP XNK Quảng Bình
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)
Công ty CP Phân bón Miền Nam
Công ty CP SP phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Chủ tịch HĐQT
Cùng tập đoàn
Cổ đông lớn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Công ty liên doanh
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý III-2015 VND	Lũy kế đến 30/9/2015 VND
Mua hàng	213.907.822.749	673.064.712.377
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	124.246.636.504	363.743.310.371
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	(77.103.000)	7.020.324.600
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	316.508.000	749.722.000
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	89.397.781.245	301.368.024.028
Công ty Phân bón Bình Điền	24.000.000	181.909.078
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng		1.422.300

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong kỳ

	Quý III-2015 VND	Lũy kế đến 30/9/2015 VND
Lương, thưởng	369.000.000	823.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0313 979 368 Fax: 0313 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tổng cộng**369.000.000****823.000.000****Số dư với các bên liên quan****Quý III-2015****Lũy kế đến****30/9/2015****VND****VND****Phải thu khác**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

1.236.633.682

1.235.318.965

Lâm Thái Dương

1.234.033.011

1.234.033.011

2.600.671

1.285.954

Phải trả khác

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

9.373.212.340

9.373.212.340

9.373.212.340

9.373.212.340

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

2. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số I.7, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc


Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh